

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
TRUNG MUA, TRUNG DỤNG TÀI SẢN

Luật Trung mua, trung dụng tài sản số 15/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Trung mua, trung dụng tài sản¹,

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc trung mua, trung dụng tài sản²; quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc trung mua, trung dụng tài sản; quyền và nghĩa vụ của người có tài sản trung mua, trung dụng; quyền và nghĩa vụ của người khác có liên quan đến việc trung mua, trung dụng tài sản.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trung mua tài sản* là việc Nhà nước mua tài sản của tổ chức (không bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân), cá nhân, hộ gia đình thông qua quyết định hành chính trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia.

¹ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đất đai.”*

² Các quy định về trung dụng đất trong Luật Trung mua, trung dụng tài sản số 15/2008/QH12 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 211 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. *Trung dụng tài sản* là việc Nhà nước sử dụng có thời hạn tài sản của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thông qua quyết định hành chính trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia.

3. *Người có tài sản trung mua* là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu tài sản thuộc đối tượng trung mua.

4. *Người có tài sản trung dụng* là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng tài sản thuộc đối tượng trung dụng.

Điều 3. Chính sách trung mua, trung dụng tài sản

1. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp về tài sản của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

2. Người có tài sản trung mua được thanh toán tiền trung mua tài sản; người có tài sản trung dụng bị thiệt hại về tài sản do việc trung dụng gây ra thì được bồi thường thiệt hại theo giá thị trường.

3. Nhà nước khuyến khích và ghi nhận bằng văn bản việc tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự nguyện hiến, tặng cho tài sản cho Nhà nước hoặc cho Nhà nước sử dụng tài sản mà không nhận bồi thường trong trường hợp trung mua, trung dụng tài sản.

Điều 4. Nguyên tắc trung mua, trung dụng tài sản

1. Việc trung mua, trung dụng tài sản chỉ được thực hiện trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia.

2. Việc trung mua, trung dụng tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản và không phân biệt đối xử.

3. Việc trung mua, trung dụng tài sản được thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền và phải tuân theo điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

4. Người có tài sản trung mua, trung dụng phải chấp hành quyết định trung mua, trung dụng tài sản của người có thẩm quyền.

5. Việc quản lý, sử dụng tài sản trung mua, trung dụng phải đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

Điều 5. Điều kiện trung mua, trung dụng tài sản

Việc trung mua, trung dụng tài sản chỉ được thực hiện khi Nhà nước có nhu cầu sử dụng tài sản mà các biện pháp huy động khác không thực hiện được, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi đất nước trong tình trạng chiến tranh hoặc trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về tình trạng khẩn cấp;

2. Khi an ninh quốc gia có nguy cơ bị đe dọa theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia;

3. Khi mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia có khả năng bị xâm phạm hoặc cần được tăng cường bảo vệ theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về an ninh quốc gia;

4. Khi phải đối phó với nguy cơ hoặc để khắc phục thảm họa do thiên tai, dịch bệnh gây ra trên diện rộng hoặc nếu không ngăn chặn kịp thời sẽ gây hậu quả nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của Nhân dân, tài sản của Nhà nước.

Điều 6. Hình thức và hiệu lực của quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản

1. Quyết định trưng mua tài sản phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Quyết định trưng dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản; trường hợp đặc biệt không thể ra quyết định bằng văn bản thì người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản được quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói để thực hiện nhiệm vụ được giao nhưng phải có giấy xác nhận.

3. Quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm ký ban hành.

Điều 7. Hủy bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản

1. Quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản trái với quy định của Luật này;

b) Khi quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản chưa được thực hiện nhưng điều kiện trưng mua, trưng dụng tài sản quy định tại Điều 5 của Luật này không còn;

c) Khi quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản chưa được thực hiện nhưng vì lý do khách quan mà tài sản không còn tồn tại.

2. Khi xảy ra một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền ra quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản có trách nhiệm hủy bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản; trong trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) không quyết định hủy bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản thì Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy bỏ.

3. Quyết định hủy bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm ký ban hành; người có tài sản trưng mua, trưng dụng được nhận quyết định hủy bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản.

4. Trường hợp quyết định trưng mua tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bị hủy bỏ mà tài sản trưng mua đã được bàn giao, tiếp nhận và người có tài sản trưng mua không nhận lại tài sản thì người có tài sản trưng mua được thanh toán theo quy định tại Điều 19 của Luật này; nếu người có tài sản trưng mua nhận lại tài sản mà việc trưng mua đã gây thiệt hại cho họ thì được bồi thường theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

5. Trường hợp quyết định trưng dụng tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bị hủy bỏ mà tài sản trưng dụng đã được bàn giao, tiếp nhận và việc trưng dụng đó đã gây thiệt hại thì người có tài sản trưng dụng được bồi thường theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

Điều 8. Quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trưng mua, trưng dụng

1. Quyền sở hữu tài sản trưng mua thuộc về Nhà nước kể từ thời điểm quyết định trưng mua tài sản có hiệu lực thi hành.

2. Quyền sở hữu tài sản trưng dụng vẫn thuộc về người có tài sản trưng dụng; quyền quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng trong thời gian trưng dụng thuộc về Nhà nước.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản;

b) Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện trưng mua, trưng dụng tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn việc sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thanh toán tiền trung mua tài sản, chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra cho người có tài sản và người được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng theo quy định của Luật này;

d) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản theo thẩm quyền;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về trưng mua, trưng dụng tài sản theo thẩm quyền.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người có tài sản trưng mua, trưng dụng

1. Người có tài sản trưng mua, trưng dụng có các quyền sau đây:

a) Được thanh toán tiền trưng mua tài sản; được hoàn trả tài sản trưng dụng và bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra;

b) Được khen thưởng về thành tích và đóng góp trong hoạt động trưng mua, trưng dụng tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về trưng mua, trưng dụng tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Người có tài sản trưng mua, trưng dụng có nghĩa vụ chấp hành quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản.

Điều 11. Quản lý, lưu trữ các tài liệu liên quan đến việc trưng mua, trưng dụng tài sản

Các tài liệu liên quan đến việc trưng mua, trưng dụng tài sản phải được lập thành hồ sơ và được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Trưng mua, trưng dụng tài sản không đúng đối tượng, điều kiện, thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc trưng mua, trưng dụng tài sản để tham ô, tham nhũng, trục lợi hoặc vì mục đích cá nhân khác.

3. Trì hoãn, từ chối hoặc chống lại việc thực hiện quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản, quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng.

4. Bán, trao đổi, tặng cho và các giao dịch dân sự khác làm thay đổi quyền sở hữu đối với tài sản đã có quyết định trưng mua.

5. Huy hoại, làm thay đổi hiện trạng của tài sản đã có quyết định trưng mua, trưng dụng.

6. Cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc trưng mua, trưng dụng tài sản.

7. Quản lý, sử dụng tài sản trưng mua, trưng dụng trái với quy định của pháp luật.

Chương II

TRƯNG MUA TÀI SẢN

Điều 13. Tài sản thuộc đối tượng trưng mua

1. Nhà và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này.

2. Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm, công cụ, dụng cụ và vật tư, vật dụng thiết yếu khác.

3. Phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc và phương tiện kỹ thuật khác.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định trưng mua tài sản quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định trưng mua tài sản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 của Luật này.

3. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không được ủy quyền hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản.

Điều 15. Nội dung quyết định trưng mua tài sản

1. Quyết định trưng mua tài sản có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định trưng mua tài sản;

- b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trung mua;
- c) Tên, địa chỉ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trung mua;
- d) Mục đích trung mua;
- đ) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của tài sản trung mua;
- e) Giá trung mua tài sản (nếu thỏa thuận được);
- g) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trung mua;
- h) Thời hạn, hình thức và địa điểm thanh toán tiền trung mua tài sản.

2. Quyết định trung mua tài sản phải được giao ngay cho người có tài sản trung mua; trường hợp người có tài sản trung mua vắng mặt thì quyết định trung mua tài sản phải được giao cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có tài sản trung mua.

Điều 16. Bàn giao, tiếp nhận tài sản trung mua

1. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trung mua được thực hiện theo đúng đối tượng, thời gian và địa điểm quy định tại quyết định trung mua tài sản. Đối với tài sản mà pháp luật quy định phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu thì phải có hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu tài sản kèm theo; trường hợp vì lý do khách quan chưa cung cấp được hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu tài sản đó thì thực hiện bàn giao tài sản theo hiện trạng.

2. Thành phần tham gia bàn giao, tiếp nhận tài sản trung mua gồm có:

- a) Người có tài sản trung mua hoặc người đại diện hợp pháp;
- b) Đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trung mua.

3. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trung mua phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm có:

- a) Tên, địa chỉ của người có tài sản trung mua hoặc người đại diện hợp pháp;
- b) Tên, địa chỉ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trung mua;
- c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của tài sản trung mua tại thời điểm bàn giao, tiếp nhận;
- d) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trung mua;
- đ) Danh mục hồ sơ, giấy tờ kèm theo (nếu có).

4. Trường hợp người có tài sản trung mua hoặc người đại diện hợp pháp không có mặt tại địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trung mua theo thời hạn đã quy định

thì trong biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản phải ghi rõ sự vắng mặt của họ và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng mua.

Điều 17. Cưỡng chế thi hành quyết định trưng mua tài sản

Trường hợp quyết định trưng mua tài sản đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật mà người có tài sản trưng mua không chấp hành thì người quyết định trưng mua tài sản ra quyết định cưỡng chế thi hành và tổ chức cưỡng chế thi hành hoặc giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi có tài sản trưng mua tổ chức cưỡng chế thi hành.

Điều 18. Giá trưng mua tài sản

1. Việc xác định giá trưng mua tài sản được quy định như sau:

a) Giá trưng mua tài sản được xác định căn cứ vào giá phổ biến trên thị trường địa phương của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và xuất xứ tại thời điểm quyết định trưng mua tài sản;

b) Trường hợp tại thời điểm thanh toán tiền trưng mua tài sản, giá thị trường của tài sản trưng mua cao hơn so với giá thị trường tại thời điểm quyết định trưng mua thì giá trưng mua tài sản được tính theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán;

c) Đối với tài sản là bất động sản, phương tiện kỹ thuật hoặc tài sản khác mà việc xác định chính xác giá khó thực hiện ngay tại thời điểm trưng mua tài sản thì người có thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản có thể thành lập hội đồng để xác định giá trưng mua tài sản.

2. Giá trưng mua tài sản do người có tài sản trưng mua và người có thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản thỏa thuận theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và được ghi vào quyết định trưng mua tài sản. Trường hợp không thỏa thuận được thì người có thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản quyết định giá trưng mua tài sản; nếu người có tài sản trưng mua không đồng ý với giá này thì vẫn phải chấp hành nhưng có quyền khiếu nại.

Điều 19. Thanh toán tiền trưng mua tài sản

1. Tiền trưng mua tài sản được thanh toán một lần cho người có tài sản trưng mua trong thời hạn như sau:

a) Không quá bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày quyết định trưng mua tài sản có hiệu lực thi hành đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

b) Không quá ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định trưng mua tài sản có hiệu lực thi hành đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 5 của Luật này.

2. Trường hợp không thể thanh toán kịp theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này vì lý do bất khả kháng thì được gia hạn, nhưng thời gian gia hạn không quá bốn mươi lăm ngày đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và không quá ba mươi ngày đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho người có tài sản trưng mua biết trước khi kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính, cơ quan tài chính địa phương chịu trách nhiệm thanh toán tiền trưng mua tài sản cho người có tài sản trưng mua theo đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 20. Kinh phí thanh toán tiền trưng mua tài sản

Kinh phí thanh toán tiền trưng mua tài sản do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 21. Quản lý, sử dụng tài sản trưng mua

Việc quản lý, sử dụng tài sản trưng mua được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 22. Hiến, tặng cho tài sản trưng mua

Trường hợp người có tài sản trưng mua tự nguyện hiến, tặng cho tài sản trưng mua cho Nhà nước thì Nhà nước không phải thanh toán tiền cho người hiến, tặng cho tài sản. Việc hiến, tặng cho tài sản được lập thành văn bản.

Chương III TRƯNG DỤNG TÀI SẢN

Điều 23. Tài sản thuộc đối tượng trưng dụng

1. Nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất.
2. Máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc và phương tiện kỹ thuật khác.

Điều 24. Thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định trưng dụng tài sản quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được phân cấp thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản.

Điều 25. Nội dung của quyết định trưng dụng tài sản

1. Quyết định trưng dụng tài sản bằng văn bản có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định trưng dụng tài sản;
- b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng;
- c) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;
- d) Mục đích, thời hạn trưng dụng tài sản;
- đ) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản trưng dụng;
- e) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng.

2. Quyết định trưng dụng tài sản phải được giao cho người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản; trường hợp người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng vắng mặt thì quyết định trưng dụng tài sản phải được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng dụng.

Điều 26. Trình tự, thủ tục quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói

1. Người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản được quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói. Khi quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói, người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản phải viết giấy xác nhận việc trưng dụng tài sản ngay tại thời điểm trưng dụng. Nội dung giấy xác nhận phải ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản; tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản; tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản trưng dụng; mục đích, thời hạn trưng dụng; tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng.

2. Chậm nhất là bốn mươi tám giờ, kể từ thời điểm quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói, cơ quan của người đã quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói

có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản việc trưng dụng tài sản và gửi cho người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản một bản. Văn bản xác nhận phải có các nội dung chủ yếu được quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.

Điều 27. Huy động người vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng

1. Trường hợp tài sản trưng dụng phải có người vận hành, điều khiển nhưng tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng không có người vận hành, điều khiển thì người quyết định trưng dụng tài sản được huy động người đang vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng đó để vận hành, điều khiển.

2. Quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định huy động;
- b) Họ tên, địa chỉ của người được huy động;
- c) Mục đích huy động;
- d) Thời điểm, thời hạn huy động.

3. Quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng phải được thể hiện bằng văn bản và phải được giao cho người được huy động. Trường hợp đặc biệt không thể ra quyết định bằng văn bản thì người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản được quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng bằng lời nói và phải có giấy xác nhận việc huy động ngay tại thời điểm huy động. Giấy xác nhận phải có các nội dung chủ yếu được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Người được huy động vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng có nghĩa vụ chấp hành quyết định huy động.

Điều 28. Thời hạn trưng dụng tài sản

1. Thời hạn trưng dụng tài sản bắt đầu từ khi quyết định trưng dụng có hiệu lực thi hành đến:

a) Không quá ba mươi ngày, kể từ ngày bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

b) Không quá ba mươi ngày, đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 5 của Luật này.

2. Trường hợp hết thời hạn trưng dụng tài sản quy định tại khoản 1 Điều này nhưng mục đích của việc trưng dụng tài sản chưa hoàn thành thì được gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá mười lăm ngày.

3. Quyết định gia hạn trưng dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản và gửi cho người có tài sản trưng dụng trước khi kết thúc thời hạn trưng dụng.

Điều 29. Bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng

1. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng được thực hiện theo đúng đối tượng, thời gian và địa điểm quy định tại quyết định trưng dụng tài sản.

2. Thành phần tham gia bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng gồm có:

a) Người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản;

b) Cá nhân, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng.

3. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm có:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;

b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng;

c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản trưng dụng tại thời điểm bàn giao, tiếp nhận;

d) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng.

4. Trường hợp người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng không có mặt tại địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản theo thời gian đã quy định thì trong biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản phải ghi rõ sự vắng mặt của họ và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng dụng.

Điều 30. Bàn giao, tiếp nhận tài sản trong trường hợp quyết định trưng dụng bằng lời nói

Người đang quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng phải giao ngay tài sản cho cá nhân, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng sau khi có quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói.

Điều 31. Cường chế thi hành quyết định trưng dụng tài sản

Trường hợp quyết định trưng dụng tài sản đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật mà người có tài sản trưng dụng không chấp hành thì người quyết định trưng dụng tài sản ra quyết định cưỡng chế thi hành và tổ chức cưỡng chế thi hành hoặc giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tài sản trưng dụng tổ chức cưỡng chế thi hành.

Điều 32. Quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng

Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng có trách nhiệm sau đây:

1. Sử dụng tài sản đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả;
2. Bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian trưng dụng.

Điều 33. Hoàn trả tài sản trưng dụng

1. Tài sản trưng dụng được hoàn trả khi hết thời hạn trưng dụng theo quyết định trưng dụng tài sản.

2. Quyết định hoàn trả tài sản trưng dụng phải được lập thành văn bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;

b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản;

c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản hoàn trả;

d) Thời gian và địa điểm hoàn trả tài sản.

3. Thành phần tham gia hoàn trả tài sản trưng dụng:

a) Cá nhân, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;

b) Người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản.

4. Việc hoàn trả tài sản trưng dụng phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm có:

a) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản;

c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản hoàn trả;

d) Thời gian và địa điểm hoàn trả.

5. Trường hợp người có tài sản trung dụng hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản không đến nhận tài sản thì tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trung dụng tiếp tục quản lý và tài sản được xử lý theo quy định của pháp luật dân sự. Trường hợp người có tài sản trung dụng tự nguyện hiến, tặng cho tài sản cho Nhà nước thì xác lập sở hữu nhà nước đối với tài sản đó. Việc hiến, tặng cho tài sản được lập thành văn bản.

Điều 34. Bồi thường thiệt hại do việc trung dụng tài sản gây ra

1. Người có tài sản trung dụng được bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản trung dụng bị mất;

b) Tài sản trung dụng bị hư hỏng;

c) Người có tài sản trung dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trung dụng tài sản trực tiếp gây ra.

2. Mức bồi thường thiệt hại do việc trung dụng tài sản gây ra do người quyết định trung dụng tài sản thỏa thuận với người có tài sản trung dụng theo nguyên tắc quy định tại các điều 35, 36 và 37 của Luật này. Trường hợp không thỏa thuận được thì người quyết định trung dụng tài sản quyết định mức bồi thường; nếu người có tài sản trung dụng không đồng ý với mức bồi thường này thì vẫn phải chấp hành nhưng có quyền khiếu nại. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền quyết định trung dụng tài sản có thể thành lập hội đồng để xác định mức bồi thường.

3. Trường hợp người có tài sản trung dụng không nhận bồi thường thì được ghi vào biên bản hoàn trả tài sản.

4. Trường hợp tài sản trung dụng là tài sản nhà nước giao cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập bị mất hoặc bị hư hỏng thì được bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để mua mới hoặc sửa chữa.

Điều 35. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp tài sản trưng dụng bị mất

1. Trường hợp tài sản trưng dụng bị mất thì việc bồi thường được thực hiện bằng tiền.

2. Mức bồi thường bằng tiền được xác định căn cứ vào giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, mức độ hao mòn với tài sản đã trưng dụng trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

3. Trường hợp tài sản bị mất đã được mua bảo hiểm, đóng lệ phí trước bạ thì mức bồi thường bao gồm cả chi phí mua bảo hiểm và lệ phí trước bạ.

Điều 36. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp tài sản trưng dụng bị hư hỏng

1. Trường hợp tài sản trưng dụng bị hư hỏng thì việc bồi thường được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng sửa chữa, khôi phục lại tài sản và hoàn trả cho người có tài sản trưng dụng;

b) Người có tài sản trưng dụng được bồi thường các khoản chi phí có liên quan theo giá thị trường tại thời điểm hoàn trả tài sản để tự sửa chữa, khôi phục lại tài sản.

2. Trường hợp tài sản trưng dụng là đất thì việc bồi thường được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng khôi phục lại mặt bằng và hoàn trả cho người có tài sản trưng dụng;

b) Người có tài sản trưng dụng được bồi thường các khoản chi phí bồi bổ, tôn tạo lại mặt bằng theo giá thị trường tại thời điểm hoàn trả tài sản để tự khôi phục lại.

3. Trường hợp tài sản trưng dụng bị hư hỏng không thể sửa chữa, khôi phục được thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 35 của Luật này.

Điều 37. Bồi thường thiệt hại về thu nhập do việc trưng dụng tài sản trực tiếp gây ra

1. Trường hợp thu nhập của người có tài sản trưng dụng bị thiệt hại do việc trưng dụng tài sản trực tiếp gây ra thì mức bồi thường được xác định căn cứ vào mức thiệt hại thu nhập thực tế tính từ ngày giao tài sản trưng dụng đến ngày hoàn trả tài sản trưng dụng được ghi trong quyết định hoàn trả tài sản.

2. Mức thiệt hại thu nhập thực tế được xác định như sau:

a) Đối với những tài sản trên thị trường có cho thuê, mức thiệt hại được xác định phù hợp với mức giá thuê của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng tại thời điểm trưng dụng tài sản;

b) Đối với những tài sản trên thị trường không có cho thuê, mức thiệt hại được xác định trên cơ sở thu nhập do tài sản trưng dụng mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm trưng dụng.

Điều 38. Chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra

1. Tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra được chi trả một lần trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày hoàn trả tài sản.

2. Trường hợp không thể thanh toán kịp theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này vì lý do bất khả kháng thì được gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày. Việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho người có tài sản trưng dụng được biết trước khi kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra được chi trả trực tiếp cho người có tài sản trưng dụng.

4. Bộ Tài chính, cơ quan tài chính địa phương có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra cho người có tài sản trưng dụng theo đúng quy định của Luật này. Trường hợp chậm trả tiền bồi thường thiệt hại thì phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 39. Bồi thường thiệt hại đối với người được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng

1. Trong thời gian được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng, người được huy động được bồi thường thiệt hại theo mức thu nhập trung bình ba tháng liền kề của công việc mà người đó thực hiện trước khi được huy động.

2. Khi thi hành quyết định huy động của người có thẩm quyền quy định tại Luật này, nếu người được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng bị thiệt hại về tính mạng hoặc sức khỏe thì được bồi thường như sau:

a) Trường hợp bị ốm đau, tai nạn mà thiệt hại về sức khỏe thì được thanh toán chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe;

b) Trường hợp bị ốm đau, tai nạn làm suy giảm hoặc mất hoàn toàn khả năng lao động thì được bồi thường tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động theo quy định của pháp luật về lao động;

c) Trường hợp bị ốm đau, tai nạn mà chết thì được bồi thường chi phí cho việc mai táng và tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị tai nạn có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về lao động;

d) Trường hợp bị thương hoặc chết mà đủ điều kiện thì được hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về người có công.

Điều 40. Kinh phí bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra

1. Kinh phí bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với tài sản trưng dụng đã tham gia bảo hiểm bị thiệt hại nhưng không được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm chi trả hoặc số tiền được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm chi trả theo chế độ quy định thấp hơn số tiền người có tài sản trưng dụng được bồi thường thì số tiền chênh lệch do ngân sách nhà nước chi trả.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH³

³ Các điều 210, 211 và 212 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 quy định như sau:

“Điều 210. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm thì tổ chức kinh tế có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 174 của Luật này; hộ gia đình, cá nhân có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 179 của Luật này.

2. Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất mà đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải nộp tiền cho Nhà nước theo quy định của Chính phủ; người thuê lại đất có quyền và nghĩa vụ như được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê sau khi chủ đầu tư đã nộp đủ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.

3. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, khi hết thời hạn sử dụng đất nếu có nhu cầu thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này. Thời hạn sử dụng đất được tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2013 đối với trường hợp hết hạn vào ngày 15 tháng 10 năm 2013 theo quy định của Luật

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật, bộ luật

1. Bổ cụm từ “trung mua” tại đoạn 2 khoản 1 Điều 270 của Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10 và sửa đổi đoạn này như sau:

“Nhà ở, công trình xây dựng trái phép có thể bị dỡ bỏ hoặc tịch thu”.

Đất đai năm 2003; tính từ ngày hết thời hạn giao đất đối với trường hợp hết hạn sau ngày 15 tháng 10 năm 2013.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì thời hạn sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận tính từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

5. Đối với đất được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng theo dự án, đất có nguồn gốc trúng đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 của các tổ chức kinh tế sử dụng mà không xác định thời hạn sử dụng đất thì thời hạn sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Luật này. Trường hợp những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật này.

7. Đối với trường hợp được giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà người sử dụng đất chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính thì thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

8. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng diện tích đất nông nghiệp được giao vượt hạn mức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải chuyển sang thuê đất theo quy định của Luật này.

9. Chính phủ quy định việc xử lý đối với một số trường hợp cụ thể đang sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai và các trường hợp đã bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 211. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Luật Đất đai số 13/2003/QH11 và Nghị quyết số 49/2013/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về kéo dài thời hạn sử dụng đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ gia đình, cá nhân hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. Bãi bỏ Điều 57 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11; Điều 2 của Luật số 34/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở và Điều 121 của Luật Đất đai; Điều 4 của Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản; Điều 264 của Luật Tổ tụng hành chính số 64/2010/QH12; các quy định về trưng dụng đất trong Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12.

Điều 212. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.”

2. Bổ cụm từ “trung dụng” tại Điều 55 của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 và sửa đổi, bổ sung Điều này như sau:

“Điều 55. Huy động các nguồn lực cho hoạt động chống dịch

1. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm và quy mô của bệnh dịch đe dọa đến sức khỏe nhân dân, người có thẩm quyền được huy động người, huy động cơ sở vật chất, thiết bị y tế, thuốc, hóa chất, vật tư y tế, cơ sở dịch vụ công cộng, phương tiện giao thông và các nguồn lực khác để chống dịch. Các phương tiện giao thông tham gia chống dịch được ưu tiên theo pháp luật về giao thông.

2. Tài sản đã huy động nếu được hoàn trả phải được vệ sinh, diệt trùng, tẩy uế trước khi hoàn trả.

3. Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện để thực hiện các biện pháp chống dịch theo quy định của Luật này.”

3. Thay cụm từ “trung dụng” bằng cụm từ “huy động” tại khoản 8 Điều 14 của Luật Công an nhân dân số 54/2005/QH11 và sửa đổi, bổ sung khoản này như sau:

“8. Trong trường hợp cấp thiết, được ra quyết định hoặc kiến nghị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân gây nguy hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và huy động phương tiện giao thông, thông tin, các phương tiện kỹ thuật khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân và người điều khiển, sử dụng các phương tiện đó theo quy định của pháp luật.”

4. Thay cụm từ “trung dụng đất” bằng cụm từ “quyết định sử dụng đất có thời hạn” tại điểm đ khoản 2 Điều 35 của Luật Đất đai số 79/2006/QH11 và sửa đổi, bổ sung điểm này như sau:

“đ) Trường hợp khẩn cấp chống lũ, lụt, bão, thiên tai khác mà cần phải sử dụng đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có quyền quyết định sử dụng đất có thời hạn. Chính phủ quy định chi tiết việc trả lại đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất bị Nhà nước quyết định sử dụng đất có thời hạn.”

5. Thay cụm từ “trung dụng đất” bằng cụm từ “quyết định sử dụng đất có thời hạn” tại điểm a khoản 8 Điều 42 của Luật Đất đai số 79/2006/QH11 và sửa đổi, bổ sung điểm này như sau:

“a) Hướng dẫn việc bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất hoặc bị quyết định sử dụng đất có thời hạn để phục vụ cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và các công trình phòng, chống lũ, lụt, bão”.

6. Bãi bỏ Điều 45 của Luật Đất đai số 13/2003/QH11.

7. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung quy định về trưng mua, trưng dụng tài sản tại các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật này.

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Đối với các trường hợp Nhà nước đã thực hiện việc trưng mua, trưng dụng tài sản của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các quy định của pháp luật tại thời điểm trưng mua, trưng dụng./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 37/VBHN-VPQH

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2019
CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc